THƯ VIỆN
BỘ
TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

G I A V Ị

Tên gọi - Danh mục đầu tiên

TCVN 4888 - 89

(ISO 676 - 1982)

Hà Nội

Cơ quan biên soạn :

Trung tâm Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng
khu vực I

Cơ quan đề nghị ban hành và trình duyệt :

Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng
Uỷ ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước

Cơ quan xét duyệt và ban hành :

Uỷ ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước

Quyết định ban hành số 695/QĐ ngày 25 tháng 12 năm 1989

GIA VỊ Tên gọi - danh mục đầu tiên	TCVN 4888 - 83 (ISO 676 - 1982)
Пряности и специи. SPICES AND CONDIMENTS. Номенклатура - Nomenclature Первый список. First list	Khuyến khích áp dụng

1. Tiêu chuẩn này quy định danh mục đầu tiên về các loại gia vị bằng tiếng Việt (V), Anh (A), Pháp (P) và Nga (N).

Tiêu chuẩn này hoàn toàn phù hợp với ISO 676 - 1982.

2. Định nghĩa.

Gia vị là các sản phẩm thực vật tự nhiên, hoặc hỗn hợp giữa chúng. Không lẫn tạp chất, dùng làm chất tạo hương vị cho thực phẩm.

Chú thích : Thuật ngữ này áp dụng chung cho các sản phẩm dạng nguyên và dạng bột.

3. Tên gọi.

Tên thực vật học (tên latinh), tên các bộ phận sử dụng làm gia vị và tên gia vị thông dụng bằng tiếng Việt, Anh, Pháp, Nga được liệt kê trong bản sau đây.

STT	Tên thực vậtbọc (tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
1	Acorus calamus Linnaeus	V) Thân rễ A) Rhizome P) Rhizome N) Корень	V) Thạch xương bồ A) Sweet flag P) Acore N) Аир
2	Aframomum angustifolium (Sonnerat) K. Schumann	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit et graine N) Плоды и семена	V) Bạch đậu khấu Madagasca A) Madagascar cardamom P) Cardamome de Madagascar N) Кардамон мадагаский
3	Aframomum hankuryi K. Schumann	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit et graine N) Плоды и семена	V) Bạch đậu khấu Camorun A) Cameroons cardamom P) Cardamome du Cameroun N) Кардамон
4	Aframomum korarima (Pereira) Engler	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit et graine N) Плоды и семена	V) Bạch đậu khấu korarima A) Korarima cardamom P) Aframome d'Éthiopie N) Кардамон эфиопский

Số TT	Tên thực vật học (Tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
5	Aframomum melegueta (Roscoe) K.Schumann	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit et graine N) Плоды и семена	V) Hạt thiên đường hạt Ghi nê A) Grains of paradise or Guinea grains P) Maniguette ou Graine de paradis N) Кардамон гвинейский
6	Allium ascalonicum Linnaeus	V) Củ A) Bulb P) Bulbe N) Клубни	V) Hành tăm A) Shallot P) Échalotte N) Шалот (разновидность лука)
7	Allium cepa Linnaeus	V) Củ đã làm khô A) Bulb (dehydrated) P) Butbe (déshydraté) N) Клубни	V) Hành tây A) Dehydrated onion P) Oignon déshydraté N) Лук
8	Allium fistulosum Linnaeus	V) Lá A) Leaf P) Feuille N) Листья	V) Hành ta A) Welsh onion or stone leek P) Ciboule N) Лук-батун

Số TT	Tên thực vật học (Tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
9	Allium sativum Linnaeus	V) Củ đã làm khô A) Butb (dehydrated) P) Bulbe (déshydraté) N) Клубни	V) Tỏi A) Delrydrated garlic P) Ail déshydraté N) Чеснок
10	Allium Schoenoprasum Linnaeus	V) Lá A) Leaf P) Feuille N) Листья	V) Hành búi A) Chive P) Ciboulette ou Civette N) Лук-шнит
11	Alpinia galanga (Linnaeus) Willdenow syn Languas galanga (Linnaeus) Stuntze	V) Thân rễ A) Rhizome P) Rhizome N) Корень	V) Riềng A) Languas galanga or galanga P) Galanga N) Галанга
12	Amomum aromaticum Roxburgh	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit et graine N) Плоды и семена	V) Bạch đậu khấu Băng gan A) Bengal cardamom P) Cardamome du Bengale N) Кардамон бенгальский

Số TT	Tên thực vật học (Tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
13	Amomum kepulaga Sprague et Burkill syn. Amomum compactum Solander ex Maton	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit graine N) Плоды и семена	V) Bạch đậu khấu tròn, bạch đậu khấu chesto . Bạch đậu khấu xiêm A) Round cardamom or Chester cardamom or Siam cardamom P) Cardamome ronde N) Кардамон сиамский
14	Amomum krervanh Pierre ex Gagnepain	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit et graine N) Плоды и семена	V) Bạch đậu khấu Cam pu chia A) Cambodian cardamom P) Cardamome Kravanh ou Krervanh N) Кардамон камоджийский
15	Amomum subulatum Roxburgh	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit et graine N) Плоды и семена	V) Bạch đậu khấu Ấn độ Bạch đậu khấu Nêpan A) Greater indian cardamom or Nepal cardamom P) Cardamome du Népal N) Кардамон непальский

SỐ TT	Tên thực vật học (tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
16	Anethum graveolens Linnaeus	V) Quả và lá A) Fruit and leaf P) Fruit et feuille N) Плоды и семена листья	V) Thìa là A) Dill seed, dill weed P) Aneth N) Укроп
17	Angelica archangelica Linnaeus	V) Quả, cành non, rễ A) Fruit, young stem and root P) Fruit, tige très jeune et racine N) Плоды, молодой стебель и корень	V) Bạch chỉ A) Angelica P) Angélique N) Дягиль
18	Anthriscus cerefolium (Linnaeus) G.F.Hoffinann	V) Lá A) Leaf P) Feuille N) Листья	V) Rau nga sâm (xẹc phơi) A) Chervil P) Cerfeuil N) Кервель
19	Apium graveolens Linnaeus	V) Hạt A) Seed P) Graine N) Корни, листья	V) Cần tây A) Celery P) Céleri ou Ache des marais N) Сельдерей

Số TT	Tên thực vật học (Tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
20	Apium graveolens Linnaeus var rapaceum (P.Miller) Gaudin	V) Cây A) Plant P) Plante N) Растение	V) Cần tây ăn lá (cần cuống rỗng) A) Celeriac P) Céleri en branches ou Céleri variété N) Сельдерей, разновидность
21	Armoracia rusticana (Gaertner) B.Meyer et Scherbius	V) Rễ A) Root P) Racine N) Корень	V) Cải củ cay A) Horse-radish P) Raifort N) Хрен
22	Artemisia dracunculus Linnaeus	V) Lá, phần trên hoa A) Leaf and flowering top P) Feuille et sommité florale N) Листья и верхняя часть цветка	V) Ngải thơm (ngải dấm) A) Tarragon P) Estragon N) Эстрагон
23	Averrhoa Bilimbi Linnaeus	V) Quả A) Fruit P) Fruit N) Плоды	V) Khế dường A) Bellimbing (Billing) P) Bellimbing N) Сгуоец антильский

Số TT	Tên thực vật học (Tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
24	Brassica jun (Linnaeus) Czernajew et osson in Czernajew	V) Hạt A) Seed P) Graine N) Семена	V) Mùtạt Ấn độ A) Indian mustard P) Moutarde brune ou Moutarde de l'Inde N) Горчица
25	Brassica nigra (Linnaeus) W.D.J.Koch	V) Hạt A) Seed P) Graine N) Семена	V) Mù tạt đen A) Black mustard P) Moutarde noire N) Горчица черная.
26	Capparis spinosa Linnaeus	V) Nụ hoa chưa nở A) Unopened flower bud P) Bouton floral clos N) Нераскрывшийся бутон цветка	V) Bạch hoa A) Caper P) Câpre N) Каперсы

Số TT	Tên thực vật học (Tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
27	Capsicum annuum Linnaeus +	V) Quả A) Fruit P) Fruit N) Плоды	V) ớt A) Chilli or capsicum P) Piment, Paprika ou, Poivron N) Перец красный, острый, стручковый
28	Capsicum frutescens Linnaeus +	V) Quả A) Fruit P) Fruit N) Плоды	V) ớt A) Chilli or capsicum P) Piment, Paprika ou Poivron N) Перец кайенский

+ Một số loài của giống Capsicum có hình thái giống nhau đến nỗi khó có thể xếp một cá thể của giống capsicum vào một loài cụ thể của nó .

Các loài ớt trồng 1 năm, thân cỏ, được trồng ở những vùng ôn đới và cận nhiệt đới (Paprika của Trung Âu, ớt đỏ của Nam Âu, Bắc phi và Nam Mỹ) được xếp vào giống Capsicum annuum Linnaeus.

Các loài ớt trồng 2, 3 năm, thân gỗ, được trồng ở vùng nhiệt đới (ví dụ loại quả nhỏ, có vị cay nóng của ớt, từ loại này chế biến ra "Cayenne pepper" bằng cách sấy khô và xay mịn) được xếp vào giống Capsicum frutescens Linnaeus .

Số TT	Tên thực vật học (tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
29	Carum carvi Linnaeus	V) Quả A) Fruit P) Fruit N) Плоды	V) Các vị thơm (hạt phòng phong) A) Caraway seed P) Carvi N) Тмин
30	Cinnamomum aromaticum C.G.Nees	V) Vỏ cây A) Bark P) Écorce N) Кора	V) Quế A) Cassia P) Cannelle N) Корица китайская
31	Cinnamomum burmannii C.G.Nees ex Blume	V) Vỏ cây A) Bark P) Ecorce Кора	V) Quế Indônêxia (quế Batavie, Java Padang hoặc Korintje) A) Type indonesia cassia (Batavia cassia, Java cassia, Padang cassia or Korintje cassia, cassia vera) P) Cannelle type Indonésie (Batavia cassia, Java cassia Padang cassia ou Korintje cassia, cassia vera) N) Корица малайская.

Số TT	Tên thực vật học (tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
32	Cunnemomum loureirii C.G.Nees	V) Vỏ cây A) Bark P) Écorce N) Кора	V) Quế Việt Nam A) Type Viet Nam cassia P) Cannelle type Viet Nam N) Корица вьетнамская
33	Cinnamomum zeylanicum Blume	V) Vỏ cây A) Bark P) Écorce N) Кора	V) Quế Xri-Lanka Sâysen Madagasca A) Cinnamon, type Sri Lanka, type seychelles and type Madagascar P) Cannelle type Sri Lanka Cannelle type Seychelles Cannelle type Madagascar N) Корица цейлонская
34	Coriandrum sativum Linnaeus	V) Lá và hạt A) Leaf and seed P) Feuille et graine N) Листья и семена	V) Rau mùi A) Coriander P) Coriandre N) Кориандр

Số TT	Tên thực vật học (tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
35	Crocus sativus Linnaeus	V) Đầu nhụy A) Stigma P) Stigmate N) Пестики (цветка.)	V) Nghệ tây A) Saffron P) Safran N) Шафран
36	Cuminum cymimum Linnaeus	V) Quả A) Fruit P) Fruit N) Плоды	V) Thìa là Ai cập A) Cumin seed P) Cumin N) Кумъян
37	Curcuma longa Linnaeus	V) Thân củ A) Rhizome P) Rhizome N) Корень	V) Nghệ A) Turmeric P) Curcuma N) Куркума
38	Elettaria cardamomum (Linnaeus) Maton var minuscula Burkill	V) Quả và hạt A) Fruit and seed P) Fruit et graine N) Плоды и семена	V) Bạch đậu khấu A) Cardamom P) Cardamome de Malabar Cardamome de Sri Lanka N) Кардамон малабарский
39	Eugenia Caryophyllus (C.Sprengel) Bullock et Harrison	V) Nụ hoa chưa nở A) Unopened flower bud P) Bouton floral clos N) Нераскрывшийся бутон цветка	V) Đinh hương A) Clove P) Cloude girofle N) Гвоздика.

Số TT	Tên thực vật học (tên latinh)	Bộ phận sử dụng	Tên gọi (Việt, Anh, Pháp, Nga)
40	Ferula assafoetida Linnaeus syn. Ferula narthex Boiss	V) Thân, củ và nhựa của rễ A) Rhizome and resin from root P) Rhizome et résine provenant de la racine N) Смолисто-клейковая часть корней	V) A nguỳ A) Asafoetida P) Ase fétide, Férule N) Смолоносница
41	Foeniculum vulgare P.Miller	V) Cành, lá, quả A) Stalk, leaf and fruit P) Tige, feuille et fruit N) Стебель, листья и плоды	V) Thìa là A) Fennel P) Fenouil N) Фенхель
42	Garcinia cambogia (Gaertner) Desrousseaux	V) Vỏ quả A) Pericarp-lobés P) Péricarpe N) Смолоплодник	V) Gôm Campuchia A) Cambodge P) Gomme cambodge N) Камедь камбоджийская
43	Hyssopus officinalis Linnaeus	V) Lá A) Leaf P) Feuille N) Листья	V) Hương bài A) Hyssop P) Hysope N) Иссоп